

# NHỮNG LỖI SỬ DỤNG BỔ NGỮ CHỈ PHƯƠNG HƯỚNG KHI HỌC VIÊN NGƯỜI VIỆT HỌC TIẾNG TRUNG QUỐC

LƯU HÓN VŨ

(ThS, Đại học Ngân hàng TP HCM)

## 1. Đặt vấn đề

Trong tiếng Trung Quốc, bổ ngữ chỉ phương hướng có tần suất sử dụng tương đối cao, có kết cấu và ngữ nghĩa tương đối phức tạp. Tiếng Việt cũng vậy. Và đương nhiên giữa hai ngôn ngữ, cách dùng loại bổ ngữ này có khác nhau. Từ thực tế học tập, giảng dạy và nghiên cứu, chúng tôi phát hiện học viên người Việt thường mắc một số lỗi khi sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc.

Để góp phần từng bước giải quyết vấn đề này, chúng tôi đã tiến hành sưu tập ngữ liệu, phân tích các lỗi của học viên người Việt và đưa ra một số kiến nghị nhằm khắc phục các lỗi đó.

## 2. Các lỗi thường gặp của học viên người Việt khi sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc

Nguồn ngữ liệu mà chúng tôi sử dụng nghiên cứu là bài thi môn Viết văn tiếng Trung Quốc của lưu học sinh Việt Nam tại Đại học Sư phạm Quảng Tây (Trung Quốc), Đại học Trung Sơn (Quảng Đông, Trung Quốc) và của sinh viên Khoa Ngữ văn Trung Quốc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp.HCM.

Sau khi sàng lọc ngữ liệu, chúng tôi tìm được 266 câu sai về bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc, có thể quy làm 6 lỗi cơ bản sau:

| STT       | LỖI                                                 | SỐ CÂU SAI | TỈ LỆ % |
|-----------|-----------------------------------------------------|------------|---------|
| 1         | Xác định sai điểm đứng                              | 36         | 13,53%  |
| 2         | Thiếu bổ ngữ chỉ phương hướng                       | 64         | 24,06%  |
| 3         | Thừa bổ ngữ chỉ phương hướng                        | 56         | 21,05%  |
| 4         | Nhầm lẫn trật tự bổ ngữ chỉ phương hướng và tân ngữ | 43         | 16,17%  |
| 5         | Nhầm lẫn giữa các bổ ngữ chỉ phương hướng với nhau  | 40         | 15,04%  |
| 6         | Nhầm lẫn bổ ngữ chỉ phương hướng và các bổ ngữ khác | 27         | 10,15%  |
| Tổng cộng |                                                     | 266        | 100,00% |

### 2.1 Xác định sai điểm đứng

Trong tiếng Việt, động từ chỉ phương hướng “đi có ý nghĩa cơ bản là biểu thị hướng rời xa chủ thể hoặc đối tượng”, động từ chỉ phương hướng “đến (hoặc tới) biểu thị hướng áp gần người nói hay một đối tượng nhất

định”<sup>1</sup>. Kết cấu “động từ + đến/ đi” có điểm đứng được xác định là vị trí của người nói, chủ thể hoặc đối tượng nhất định. Còn kết cấu “động từ + lên/ xuống/ qua/ lại/ ra/ vào” lại không có điểm đứng được xác định. Có thể

<sup>1</sup> Nguyễn Kim Thản (1999), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, trang 258-259.

nói, trong tiếng Việt chủ yếu dựa vào ngữ cảnh để xác định điểm đứng. Ví dụ:

(1) Anh Nam vội vàng **chạy về**.

Ở ví dụ (1), chúng ta không xác định được điểm đứng, vì điểm đứng có thể là nơi “anh Nam” muốn đến, cũng có thể là nơi “anh Nam” đã rời khỏi. Nhưng nếu đặt ví dụ trên vào trong một ngữ cảnh cụ thể như ở ví dụ (2), thì điểm đứng được xác định là vị trí của “tôi”.

(2) Anh Nam vội vàng **chạy về** đưa tôi đi bệnh viện.

Còn trong tiếng Trung Quốc, ngoài “上, 下, 进, 出, 回, 过, 起” ra, các bổ ngữ chỉ phương hướng khác đều có điểm đứng xác định. Nếu hành động hướng về người nói thì dùng “来”, theo hướng ngược lại thì dùng “去”.

Khi chuyển tải sang tiếng Trung Quốc ví dụ (1) có thể diễn đạt theo 2 cách “南哥连忙**跑回去**” và “南哥连忙**跑回来**”, tùy vào điểm đứng mà chọn cách diễn đạt thích hợp. Còn ví dụ (2) thì chỉ có một cách diễn đạt là “南哥连忙**跑回来**送我去医院”, nhưng người học do ảnh hưởng của tiếng Việt có khi lại diễn đạt sai thành “南哥连忙**跑回去**送我去医院”.

Trong tiếng Trung Quốc, điểm đứng “có khi là vị trí địa lý khách quan của người nói, có khi lại là vị trí tâm lý chủ quan của người nói”<sup>2</sup>. Có thể nói, xác định chính xác điểm đứng là điều khá khó đối với học viên mới học. Ví dụ:

(3) 你把那本越汉词典**拿这儿去**。(-)

(4) 我这幅画还没完成, 请你不要**传出来**。(-)

Ví dụ (3) có điểm đứng là “这儿”, chuyển động của “那本越汉词典” là áp gần đến điểm

đứng, vì vậy phải dùng bổ ngữ chỉ phương hướng “来” chứ không phải “去”. Điểm đứng trong ví dụ (4) là vị trí của người nói và người nghe, người nói không muốn người nghe kể cho người khác biết việc vẽ tranh của người nói, cho nên phải sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng “出去” chứ không phải “出来”. Vì vậy, hai câu (3), (4) phải viết là:

(3') 你把那本越汉词典**拿这儿来**。

(4') 我这幅画还没完成, 请你不要**传出去**。

## 2.2 Thiếu bổ ngữ chỉ phương hướng

Thiếu bổ ngữ chỉ phương hướng là lỗi khi cần sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng nhưng lại không sử dụng. Ví dụ:

(5) 上个星期我妈妈从越南给我**寄一封**信。(-)

(6) 现在我**平静**了。(-)

Ở ví dụ (5), điểm đứng cũng là vị trí của “我”, “我妈妈” thông qua hành động “寄” làm cho “一封信” dịch chuyển về vị trí của “我”. Có thể thấy, ví dụ (5) thiếu bổ ngữ chỉ phương hướng “来” để biểu thị sự vật thông qua một hành động nào đó áp gần đến điểm đứng.

Ví dụ (6) biểu thị trạng thái của “我” từ không bình tĩnh đến bình tĩnh, phía sau tính từ “平静” thiếu một thành phần biểu thị trạng thái từ động sang tĩnh, mà nghĩa bóng của bổ ngữ chỉ phương hướng “下来” là biểu thị ý này, vì vậy phải thêm “下来” vào sau tính từ “平静”.

Cho nên, các câu (5), (6) cần phải viết là:

(5') 上个星期我妈妈从越南给我**寄来一**封信。

(6') 现在我**平静下来**了。

<sup>2</sup> 居红(1992), 汉语趋向动词及动趋短语的语义和语法特点, 世界汉语教学, số 4.

Nguyên nhân chính dẫn đến lỗi này là sự đa dạng các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc. Ngoài ra, những bổ ngữ chỉ phương hướng mang nghĩa bóng là “thành phần có tác dụng ngữ pháp là chính, còn tác dụng ngữ nghĩa đã bị hư hóa”, những thành phần này “là thành phần thừa trong giao tiếp”, “người học ngoại ngữ thường tính lược những thành phần này, vì chúng không ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp”<sup>3</sup>.

### 2.3 Thừa bổ ngữ chỉ phương hướng

Thừa bổ ngữ chỉ phương hướng là lỗi khi không cần sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng nhưng lại sử dụng. Ví dụ:

(7) 过了一会儿，我才发现那个哭声是我邻居的。(-)

(8) 林老师已经结婚了，已经生下孩子了。(-)

Trong ví dụ (7), động từ “发现” không thể kết hợp với bổ ngữ chỉ phương hướng, nhưng trong tiếng Việt động từ “phát hiện” thường kết hợp với “ra”.<sup>4</sup> Hiện tượng không đối xứng này là một trong những nguyên nhân dẫn đến lỗi thừa bổ ngữ chỉ phương hướng của người Việt.

Còn ở ví dụ (8), phía sau động từ “生” vốn dĩ có thể thêm vào bổ ngữ chỉ phương hướng “下”, nhưng vì tân ngữ ở đây là “孩子” nên “下” ở đây là thừa.

Vì vậy, các câu (7), (8) phải viết là:

(7') 过了一会儿，我才发现那个哭声是我邻居的。

(8') 林老师已经结婚了，已经生孩子了。

Người học đã dùng những kết cấu của tiếng Việt để tạo ra kết cấu tiếng Trung Quốc, nhưng không phải kết cấu được tạo trong tiếng Trung Quốc bao giờ cũng đúng. Chính điều này đã dẫn đến lỗi thừa bổ ngữ chỉ phương hướng của học viên.

### 2.4 Nhầm lẫn trật tự của bổ ngữ chỉ phương hướng và tân ngữ

Trong tiếng Trung Quốc, trật tự của bổ ngữ chỉ phương hướng và tân ngữ tương đối phức tạp, “chịu sự chi phối của nhiều yếu tố như tính chất của động từ, tính chất của bổ ngữ chỉ phương hướng phía sau động từ, tính chất của tân ngữ, động từ có hay không có 了, ngữ cảnh cụ thể”<sup>5</sup>, tân ngữ có thể đặt trước, sau hoặc giữa bổ ngữ chỉ phương hướng. Điều này đã gây khó khăn cho người học, nên họ thường xuyên mắc lỗi này, ví dụ:

(9) 我进去城看我的老朋友，他生病了。(-)

(10) 刘老师走出来教室了。(-)

(11) 强哥摘芒果下请我吃。(-)

(12) 那个歌星一上台，大家就喊起来他的名字。(-)

Khi tân ngữ là tân ngữ chỉ nơi chốn, nếu bổ ngữ chỉ phương hướng là “来/去” thì tân ngữ đặt trước “来/去”, nếu bổ ngữ là các bổ ngữ chỉ phương hướng đơn khác thì tân ngữ đặt trước bổ ngữ, nếu bổ ngữ là bổ ngữ chỉ phương hướng kép thì tân ngữ đặt giữa bổ ngữ chỉ phương hướng kép.

<sup>3</sup> 钱旭菁(1999), 日本留学生汉语趋向补语偏误分析. 张起旺, 王顺洪主编(1999), 汉外语言对比与偏误分析论文集, 北京大学出版社, trang 149-164.

<sup>4</sup> Xem 孟宗等(1999), 汉语动词用法词典, 商务印书馆, trang 123 v□ 侯精一等(2001), 中国语补语例解, 商务印书馆, trang 148.

<sup>5</sup> 陆俭明(2002), 动词后趋向补语和宾语的位置问题, 世界汉语教学, số 1.

Khi tân ngữ không phải là tân ngữ chỉ nơi chốn, nếu bổ ngữ chỉ phương hướng là “来/去” thì tân ngữ đặt sau “来/去”, nếu bổ ngữ là các bổ ngữ chỉ phương hướng đơn khác thì tân ngữ có thể đặt trước hoặc sau bổ ngữ chỉ phương hướng, nếu bổ ngữ là bổ ngữ chỉ phương hướng kép thì tùy thuộc vào tính chất của tân ngữ mà có thể đặt trước, giữa hoặc sau bổ ngữ chỉ phương hướng kép. Nếu tân ngữ không phải là tân ngữ chỉ nơi chốn và là tân ngữ xác định, đồng thời câu biểu thị sự việc đã xảy ra, thì tân ngữ chỉ có thể đặt giữa bổ ngữ chỉ phương hướng kép<sup>6</sup>.

Như vậy, các câu (9), (10), (11) và (12) phải viết lại là:

(9') 我进城去看我的老朋友，他生病了

。

(10') 刘老师走出教室来了。

(11') 强哥摘下芒果请我吃。

(12') 那个歌星一上台，大家就喊起他的名字来。

*2.5 Nhầm lẫn giữa các bổ ngữ chỉ phương hướng với nhau*

Nhầm lẫn giữa các bổ ngữ chỉ phương hướng với nhau là lỗi cần sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng này nhưng lại sử dụng bổ ngữ chỉ phương khác. Ví dụ:

(13) 原来，我坐下的时候，无意把钱包掉去了。(一)

(14) 你还记得吗？我想出来了，我点了点头。(一)

Trong ví dụ (13), động từ “掉” không thể kết hợp với “去”, ở đây “掉” phải kết hợp với

“下/下去”. Người học đã sử dụng những kiến thức ngữ pháp đã học trước đó để tạo ra những kết hợp mới, nhưng những kết hợp này không chính xác dẫn đến nhầm lẫn này.

Còn trong ví dụ (14), động từ “想” tuy có thể kết hợp với bổ ngữ chỉ phương hướng “出来” và “起来”, nhưng đối tượng đề cập đến không giống nhau, “想出来” đề cập những việc chưa từng tồn tại hoặc chưa biết đến, còn “想起来” đề cập những việc đã từng biết đến, ở đây “想” phải kết hợp với “起来”. Người học sử dụng các kết cấu đã học nhưng lại không hiểu tường tận cách dùng của những kết cấu đó, vận dụng không đúng ngữ cảnh cụ thể, dẫn đến mắc lỗi.

Cho nên, hai câu (13) và (14) phải viết lại là:

(13') 原来，我坐下的时候，无意把钱包掉下去了。

(14') 你还记得吗？我想起来了，我点了点头。

*2.6 Nhầm lẫn bổ ngữ chỉ phương hướng và các loại bổ ngữ khác*

Nhầm lẫn bổ ngữ chỉ phương hướng với các loại bổ ngữ khác là lỗi cần sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng nhưng không sử dụng mà sử dụng loại bổ ngữ khác, hoặc cần sử dụng loại bổ ngữ khác nhưng lại sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng. Ví dụ:

(15) 要是我们不忍让，会影响来自自己的长远计划。(一)

(16) 你把邮票贴上去这封信。(一)

Trong ví dụ (15) người học đã nhầm lẫn bổ ngữ chỉ phương hướng và bổ ngữ chỉ kết quả, “来” và “到” trong tiếng Việt đều có nghĩa là

<sup>6</sup> Xem 郭春贵(2003), 复合趋向补语与非处所宾语的位置问题补议, 世界汉语教学, số 3 và 张伯江(1991), 动趋式里宾语位置的制约因素, 汉语学习, số 6.

“ đến”, nhưng “影响” không thể kết hợp với “来” mà chỉ có thể kết hợp với “到”.

Còn ở ví dụ (16) người học mắc lỗi do nhầm lẫn bổ ngữ chỉ phương hướng và bổ ngữ cụm giới từ. Cách biểu đạt trong ví dụ (16) là cách biểu đạt của tiếng Việt, học viên người Việt chịu ảnh hưởng của trật tự từ và cách biểu đạt của tiếng Việt dẫn đến mắc lỗi này.

Như vậy, câu (15) và (16) cần viết lại là:

(15') 要是我们不忍让, 会影响到自己的长远计划。

(16') 你把邮票贴在这封信上。

### 3. Một số kiến nghị

Từ những phân tích trên đây, chúng tôi xin nêu ra một số kiến nghị nhằm khắc phục các lỗi khi sử dụng bổ ngữ chỉ phương hướng của người học Việt Nam:

- Việc sắp xếp giảng dạy bổ ngữ chỉ phương hướng cần tuân thủ nguyên tắc: “dễ trước khó sau, đơn giản trước phức tạp sau”, học động từ chỉ phương hướng trước sau đó mới học bổ ngữ chỉ phương hướng, học bổ ngữ chỉ phương hướng đơn trước sau đó mới học bổ ngữ chỉ phương hướng kép, học trường hợp không mang tân ngữ trước sau đó mới học trường hợp mang tân ngữ.

- Tăng cường giảng giải các bổ ngữ “起来, 去, 来, 出来, 出, 上, 下来, 下”, vì theo kết quả thống kê của chúng tôi đây là những bổ ngữ chỉ phương hướng mà người học Việt Nam có tỉ lệ mắc lỗi cao nhất.

- Trong quá trình giảng dạy bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc, giáo viên cần kết hợp so sánh với các hình thức tương ứng trong tiếng Việt của loại bổ ngữ này, qua đó sẽ giúp người học hiểu rõ hơn và tránh mắc các lỗi trên.

- Giáo trình cần tổng kết, quy nạp cách dùng của các bổ ngữ chỉ phương hướng, chú ý phân biệt các bổ ngữ chỉ phương hướng có

nghĩa tương cận, và các bổ ngữ chỉ phương hướng có hình thức tương ứng trong tiếng Việt.

- Căn cứ vào 6 lỗi thường gặp của người học để thiết kế các dạng bài tập tương ứng.

### 4. Kết luận

Như vậy, sự phức tạp vốn có của bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc và sự đa dạng về hình thức tương ứng trong tiếng Việt của chúng là những nguyên nhân chính khiến học viên người Việt mắc lỗi khi sử dụng chúng. Có thể nói, bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc là một vấn đề ngữ pháp tương đối khó. Nghiên cứu và giảng giải tường tận các loại bổ ngữ chỉ phương hướng tiếng Trung Quốc, cũng như các hình thức tương ứng của chúng trong tiếng Việt sẽ giúp học viên tránh được các lỗi trên.

### Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Kim Thân (1999), *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội.
2. 郭春贵(2003), 复合趋向补语与非处所宾语的位问题补议, 世界汉语教学, số 3.
3. 侯精一等(2001), 中国语补语例解, 商务印书馆.
4. 居红(1992), 汉语趋向动词及动趋短语的语义和语法特点, 世界汉语教学, số 4.
5. 刘月华主编(2008), 趋向补语通释, 北京语言大学出版社.
6. 陆俭明(2002), 动词后趋向补语和宾语的位置问题, 世界汉语教学, số 1.
7. 孟宗等(1999), 汉语动词用法词典, 商务印书馆.
8. 钱旭菁(1999), 日本留学生汉语趋向补语偏误分析. 张起旺, 王顺洪主编(1999), 汉外语言对比与偏误分析论文集, 北京大学出版社.
9. 张伯江 (1991), 动趋式里宾语位置的制约因素, 汉语学习, số 6.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 16-09-2010)